TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 13 – 01 – 2025
Về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2024/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 129/2024/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5193/2024/QĐ-PT ngày 24/12/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1980; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 5 ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Cao Văn N, sinh năm 1987; (Có mặt).

Địa chỉ: 1 ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; (Có mặt).

Công ty Luật luật sư M và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư T3. Địa chỉ: số A đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Công ty Luật luật sư M và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: số A đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Cao Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2024, trong quá trình tố tụng và tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 20/6/2024, bà Lê Thị Thu V trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Cao Văn N có tìm hiểu và chung sống vào năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, bà và ông N sống hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 06/2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Hiện nay, bà và ông N đã sống ly thân không ai nói chuyện với ai, mỗi người có cuộc sống riêng. Nay nhận thấy không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông N có 02 con chung là Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 và Cao Mỹ T2, sinh ngày 20/5/2022. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tống đạt hợp lệ cho ông Cao Văn N các văn bản tố tụng nhưng ông N vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Cao Văn N:*

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 129/2024/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào điểm a, mục 3, Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 9; 14; 15; 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định về Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Thị Thu V và ông Cao Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các con chung Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 và Cao Mỹ T2, sinh ngày 20/5/2022 cho bà Lê Thị Thu V trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu V không yêu cầu ông Cao Văn N cấp dưỡng nuôi các con chung.

Ông Cao Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Bà Lê Thị Thu V trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con..

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Thu V khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Thu V khai không có nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2024, bị đơn ông Cao Văn N kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho ông Cao Văn N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020, Cao Mỹ T2, sinh ngày 20/05/2022. Ông N không yêu cầu bà Lê Thị Thu V cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Cao Văn N thay đổi kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cháu Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn bà Lê Thị Thu V có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N có thay đổi kháng cáo, ông N yêu cầu được nuôi cháu Cao Thủy T1 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông N đủ điều kiện nuôi cháu T1 với các căn cứ sau: Xác nhận của công ty là ông N có thu nhập ổn định, thu nhập mỗi tháng là 15.000.000 đồng; Công ty nơi ông N làm việc có xác nhận chỗ ở của ông N; Mẹ ông N là bà C có văn bản xác nhận đồng ý hỗ trợ ông N nuôi con, mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Do ông N có sự bối rối trong quá trình tố tụng nên các xác nhận có sai sót về khoảng thời gian. Hiện nay bà V có hai người con riêng có xác nhận của chính quyền địa phương, bà V đang làm nghề bán vé số, nghề nghiệp không ổn định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cháu Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 cho ông Cao Văn N trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận việc ông N không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015. Tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông

Cao Văn N; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 129/2024/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn ông Cao Văn N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn bà Lê Thị Thu V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Cao Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Bà Lê Thị Thu V và ông Cao Văn N có 02 con chung là cháu Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 và cháu Cao Mỹ T2, sinh ngày 20/5/2022. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà V yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung và các con chung cũng đang sống chung với bà V. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập nhiều lần nhưng ông N vắng mặt không lý do, không cung cấp ý kiến phản đối về yêu cầu của bà V. Đồng thời, ông N cũng không chứng minh được bà V không đủ điều kiện nuôi con chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu nuôi con của mình. Trong đó, có chứng cứ xác nhận về thu nhập của ông N, tuy nhiên chỉ xác nhận về thu nhập vào tháng 8, 9, 10 năm 2024, thời gian sau đó không có xác nhận nên không chứng minh được ông N đủ điều kiện nuôi cháu Cao Mỹ T2. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N thừa nhận ông làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên cũng không trực tiếp nuôi con. Do đó, để đảm bảo cuộc sống và môi trường học tập ổn định của cháu Cao Thủy T1, không làm xáo trộn về tâm lý của cháu, nên để cho bà V tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[1.2] Xét thấy, ông N kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, nên toàn bộ kháng cáo của ông N không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn N; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 129/2024/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Cao Văn N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 129/2024/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào điểm a, mục 3, Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 9; 14; 15; 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định về Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Thị Thu V và ông Cao Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các con chung Cao Thủy T1, sinh ngày 24/12/2020 và Cao Mỹ T2, sinh ngày 20/5/2022 cho bà Lê Thị Thu V trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu V không yêu cầu ông Cao Văn N cấp dưỡng nuôi các con chung.

Ông Cao Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Bà Lê Thị Thu V trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Thu V khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Thu V khai không có nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004232 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị Thu V đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Cao Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004800 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt